

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84/2005/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển và lệ phí đăng ký tàu biển, cấp bằng, chứng chỉ liên quan đến hoạt động tàu biển và công bố cảng biển

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001 và Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 30/6/1990;

Căn cứ Nghị định số 91/CP ngày 23/8/1997 của Chính phủ về việc ban hành quy chế đăng ký tàu biển và thuyền viên và Nghị định số 23/2001/NĐ-CP ngày 30/5/2001 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đăng ký tàu biển và thuyền viên ban hành kèm theo Nghị định số 91/CP ngày 23/8/1997;

Căn cứ Nghị định số 99/1998/NĐ-CP ngày 28/11/1998 của Chính phủ về quản lý mua, bán tàu biển;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Triển khai thực hiện Công ước quốc tế về Trách nhiệm dân sự đối với các thiệt hại do ô nhiễm dầu 1969 được sửa đổi tại Nghị định thư năm 1992 (Công ước CLC 1992);

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải (tại Công văn số 3829/BGTVT-TC ngày 23/6/2005);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết

định này Biểu mức thu phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển và lệ phí đăng ký tàu biển, cấp bằng, chứng chỉ liên quan đến hoạt động tàu biển và công bố cảng biển.

Điều 2.

1. Các chủ sở hữu tàu biển (tàu thương mại, tàu dịch vụ, tàu công vụ, tàu nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, tàu thể thao và vui chơi giải trí), các chủ quản lý cảng biển và những thuyền viên làm việc trên tàu phải nộp phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Quyết định này khi được cơ quan quản lý nhà nước về hàng hải phục vụ các công việc sau đây:

- a) Cấp đăng ký tàu biển;
- b) Cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện;
- c) Thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển;
- d) Kiểm tra và công bố bến, cảng (sau khi chủ đầu tư đã hoàn thành xây dựng cảng theo dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được cơ quan quản lý nhà nước về hàng hải thực hiện công bố mở bến, khu chuyển tải, cảng theo quy định của pháp luật về hàng hải);
- đ) Cấp chứng chỉ xác nhận việc tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu (các tàu chở dầu dạng xô từ 2.000 tấn trở lên) đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu theo Công ước CLC 1992.

2. Quyết định này không áp dụng đối với các tàu cá thuộc ngành Thủy sản, tàu chuyên dùng vào mục đích quân sự, an ninh thuộc quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và thuyền viên làm việc trên các tàu đó.

Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước về hàng hải thực hiện các công việc nêu tại khoản 1, Điều 2 của Quyết định này có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Quyết định này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu phí, lệ phí).

Điều 4. Phí, lệ phí quy định tại Quyết định này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu phí, lệ phí được trích 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền thu về phí, lệ phí để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí theo nội dung chi quy định tại điểm 4-b, mục C, phần III của Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

2. Tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này, số còn lại (30%) cơ quan thu phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương) theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ Thông tư số 115/TC-GTBD ngày 16/12/1994 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý và sử dụng nguồn thu lệ phí đăng ký tàu biển và thuyền viên.

3. Các vấn đề khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện

theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung

BIỂU MỨC THU
PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ MUA, BÁN TÀU BIỂN VÀ LỆ PHÍ
ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN, CẤP BẰNG, CHỨNG CHỈ LIÊN QUAN
ĐẾN HOẠT ĐỘNG TÀU BIỂN VÀ CÔNG BỐ CẢNG BIỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2005/QĐ-BTC

ngày 28/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Lệ phí đăng ký tàu biển		
a)	Đăng ký lần đầu hoặc tái đăng ký (đăng ký chính thức):		
	- Tàu có tổng dung tích đăng ký dưới 500 GT	GT - lần	3.000
		Mức thu tối thiểu không dưới 300.000	
	- Tàu có dung tích đăng ký từ 501 đến 1.600 GT	GT - lần	2.500
	- Tàu có dung tích đăng ký từ 1.601 đến 3.000 GT	GT - lần	2.000
	- Tàu có dung tích đăng ký từ 3.001 GT trở lên	GT - lần	1.500
b)	Đăng ký có thời hạn, đăng ký tạm thời	30% mức thu đăng ký chính thức	
c)	Cấp lại đối với các loại giấy tờ về đăng ký tàu biển:		
	- Cấp lại (do mất)	10% mức thu đăng ký chính thức	
	- Thay đổi đăng ký (do thay đổi về thông số kỹ thuật hoặc đăng ký cũ, rách)	5% mức thu đăng ký chính thức	
2	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện		
a)	Đăng ký vào sổ danh bạ thuyền viên	Lần/sổ	40.000
b)	Cấp giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu	Lần	100.000
c)	Cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (kể cả các loại giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt, GOC, ROC và các giấy chứng nhận khác)	Giấy	50.000
d)	Cấp mới, cấp lại hộ chiếu	Hộ chiếu	150.000
đ)	Cấp mới, cấp lại sổ thuyền viên	Sổ	150.000
e)	Cấp mới, cấp lại sổ ghi nhận huấn luyện	Sổ	100.000
g)	Thay đổi chức danh thuyền viên	Lần/sổ	50.000
h)	Xác nhận các loại nhật ký hàng hải	Sổ/lượt	10.000

Số thứ tự	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
3	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển		
a)	Tàu để sử dụng	Tàu	1.000.000
b)	Tàu để phá dỡ	Tàu	500.000
4	Lệ phí kiểm tra và công bố bến, cảng	Lần	1.000.000
5	Lệ phí cấp chứng chỉ (xác nhận việc tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu theo Công ước CLC 1992)	Lần	100.000

Ghi chú: Tàu biển không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.
- Tàu kéo, tàu đẩy: 01 HP (KW) tính bằng 0,5 GT.
- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.